

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 - CV/PC3HP.Co-NV

Đăk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2021

"V/v: Công bố thông tin định kỳ và bất thường"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

Trụ sở chính: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Sơn

Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

Điện thoại di động: 0935 334 555; Điện thoại cố định: 0261 3684 888

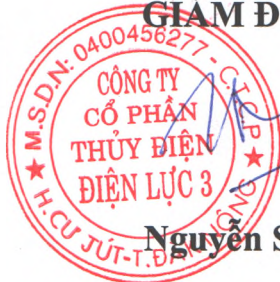
Fax: 0261 3684 666

Loại thông tin công bố: 24h, 72h, Yêu cầu, Bất thường, Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2021/PC3.HP.Co-NV
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế quý IV năm 2020"

Đăk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/06/2006 ;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc: " Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán : DRL) giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 tăng so với Quý IV năm 2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2020	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)
1	Sản lượng điện thương phẩm Kwh	21.226.284	32.246.584	151,92
2	Tổng doanh thu	26.185.243.490	34.754.877.524	132,73
3	Chi phí	11.489.546.456	12.887.365.802	112,17
4	Lợi nhuận sau thuế	14.934.862.431	21.251.922.044	142,30

Lượng nước về nhiều và ổn định hơn so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện thương phẩm tăng 51,92% so với cùng kỳ năm trước. Khi sản lượng điện thương phẩm tăng thì doanh thu bán điện thương phẩm tăng 32,73% và chi phí môi trường rừng và thuế tài nguyên cũng tăng lên tương ứng dẫn đến chi phí trong quý tăng 12,17% so với cùng kỳ. Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ thì thuế TNDN được giảm 30% số thuế phải nộp năm 2020. Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 tăng 42,3 % so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận Quý IV năm 2020 xin kính báo Quý cấp và cam kết nội dung giải trình trên là đúng sự thật.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.



Nguyễn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**
----------

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

Đăk Nông, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 31/12/2020: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 02613.684.888
- Fax: 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý IV năm 2020 là 34 người. Trong đó, nhân viên quản lý 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 17/03/2020 |
| | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Lâm Uyên | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Võ Đình Thanh Tuấn | P. Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2020 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.281.807.306	92.353.849.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.859.440.355	65.120.422.598
1 Tiền	111	5	59.440.355	120.422.598
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	67.800.000.000	65.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.100.000.000	15.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	23.100.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.082.463.173	11.286.276.037
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	14.097.793.520	10.276.080.652
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.280.000	134.430.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	901.389.653	1.343.623.786
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10		(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.087.618.780	947.150.462
1 Hàng tồn kho	141		1.087.618.780	947.150.462
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.284.998	
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	152.284.998	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.082.679.075	43.763.949.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		38.023.994.153	40.022.194.174
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.023.994.153	40.022.194.174
- Nguyên giá	222		152.499.955.448	152.406.955.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.475.961.295)	(112.384.761.274)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		121.000.000	121.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.000.000)	(121.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.058.684.922	3.741.755.367
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.058.684.922	3.741.755.367
2 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.364.486.381	136.117.798.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	số	minh	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.278.662.469	27.177.758.501
I. Nợ ngắn hạn	310		11.278.662.469	27.177.758.501
2 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	620.118.205	270.671.967
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.986.866.432	2.659.580.818
4 Phải trả người lao động	314		3.893.595.598	2.413.158.107
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	375.447.132	534.919.660
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	51.662.100	19.072.965.850
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.350.973.002	2.226.462.099
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.085.823.912	108.940.040.137
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.085.823.912	108.940.040.137
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.462.308.448	1.462.308.448
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.689.983.751	3.689.983.751
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.933.531.713	8.787.747.938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			4.465.548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.933.531.713	8.783.282.390
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.364.486.381	136.117.798.638



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

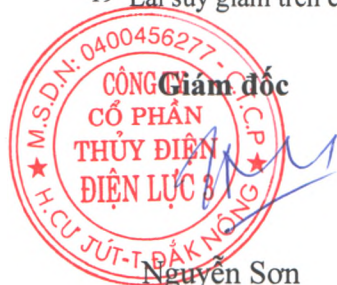
Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý IV		Luỹ kế năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	26.185.243.490	34.754.877.524	89.960.985.336	96.758.423.891
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	19	26.185.243.490	34.754.877.524	89.960.985.336	96.758.423.891
4 Giá vốn hàng bán	11	20	9.320.282.558	10.318.492.894	29.320.710.226	30.068.992.210
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		16.864.960.932	24.436.384.630	60.640.275.110	66.689.431.681
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.249.358.435	1.092.211.410	3.503.017.114	3.173.645.724
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.169.263.898	2.568.872.908	5.933.924.445	6.120.152.726
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.945.055.469	22.959.723.132	58.209.367.779	63.742.924.679
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32					3.323.538
13 Lợi nhuận khác	40		0	0	0	(3.323.538)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	15.945.055.469	22.959.723.132	58.209.367.779	63.739.601.141
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.010.193.038	1.707.801.088	3.529.906.956	4.735.922.273
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	14.934.862.431	21.251.922.044	54.679.460.823	59.003.678.868
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.484	2.123	5.527	5.862
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Lũy kế năm	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	93.284.139.466	90.415.653.342
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(11.080.665.742)	(12.153.987.890)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3	(10.628.532.794)	(10.540.076.037)
4 Tiền lãi vay đã trả	4	-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(4.349.863.631)	(4.231.720.178)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9.584.940.799	9.948.843.134
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(21.667.367.433)	(19.621.829.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.142.650.665	53.816.883.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(93.000.000)	
2 Tiền thu từ Tlý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.100.000.000)	(15.000.000.000)
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.289.367.092	3.184.718.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.903.632.908)	(11.815.281.076)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.500.000.000)	(52.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.500.000.000)	(52.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.739.017.757	(10.248.397.710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.120.422.598	75.368.820.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.859.440.355	65.120.422.598



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá không thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTĐ ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Dray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.505.668	1.294.988
Tiền gửi ngân hàng	53.934.687	119.127.610
Cộng	59.440.355	120.422.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	62.100.000.000	58.500.000.000
- NH Sài Gòn Công Thương	4.500.000.000	5.500.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	1.200.000.000	1.000.000.000
Cộng	67.800.000.000	65.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	21.100.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	2.000.000.000	-
Cộng	23.100.000.000	15.000.000.000

8. Các khoản phải thu

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	14.097.793.520	10.276.080.652
Cộng	14.097.793.520	10.276.080.652

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	399.232.664	257.887.028
Lãi dự thu	520.156.989	617.878.357
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	-	467.858.401
Cộng	901.389.653	1.343.623.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung		467.858.401
Cộng	-	467.858.401

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Hàng tồn kho	1.087.618.780	947.150.462
Cộng	1.087.618.780	947.150.462

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60.894.796.964	86.846.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.499.955.448
Mua trong kỳ						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	60.894.796.964	86.846.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.499.955.448
Khấu hao						
Số đầu kỳ	23.139.200.231	86.764.976.394	1.403.328.268	1.181.874.141	1.467.246.471	113.956.625.505
Khấu hao trong kỳ	410.149.176	4.650.000	45.282.954	59.253.660		519.335.790
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	23.549.349.407	86.769.626.394	1.448.611.222	1.241.127.801	1.467.246.471	114.475.961.295
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	37.755.596.733	81.989.655	123.270.278	582.473.277	-	38.543.329.943
Số cuối kỳ	37.345.447.557	77.339.655	77.987.324	523.219.617	-	38.023.994.153

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 89.992.246.254 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	59.420.454	-
Chi phí sửa chữa tài sản	73.150.000	-
Chi phí bảo hiểm	19.714.544	-
Cộng	152.284.998	-

b. Dài hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí đại tu thiết bị chính và thay trục rotor tổ máy H1	568.368.577	1.420.921.441
Chi phí thay trục rotor H1	771.771.571	1.929.428.927
Chi phí thay thế và lắp đặt hệ thống ác quy	160.632.998	267.721.666
Biến tần cầu trục 100/25Tấn	49.473.333	123.683.333
Tri phí trả trước khác.	508.438.443	-
Cộng	2.058.684.922	3.741.755.367

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Các đối tượng khác	564.182.205	202.578.967
Công ty TNHH may thêu giày An Phước	55.936.000	55.355.000
C/ty TNHH MTV phát triển công nghệ môi trường Bách Khoa	-	12.738.000
Cộng	620.118.205	270.671.967

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.087.794.710	648.615.615
Thuế thu nhập cá nhân	60.885.797	88.958.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.865.965.598	1.479.906.956
Thuế tài nguyên	972.220.327	442.099.255
Cộng	3.986.866.432	2.659.580.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phí môi trường (i)	375.447.132	534.919.660
Cộng	375.447.132	534.919.660

(i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng lên là: 36 đ/1kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.662.100	72.965.850
Tiền cổ tức đợt 3 năm 2019	-	19.000.000.000
Cộng	51.662.100	19.072.965.850

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 30/09/2020	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	30.019.186.551	130.171.478.750
Tăng trong kỳ				21.251.922.044	21.251.922.044
Giảm trong kỳ				15.337.576.882	15.337.576.882
Số dư tại 31/12/2020	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	35.933.531.713	136.085.823.912

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phân phối lợi nhuận

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	30.019.186.551	32.687.780.004
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.251.922.044	14.934.862.431
Phân phối lợi nhuận	15.337.576.882	38.834.894.497
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	15.337.576.882	38.834.894.497
- Trả cổ tức cho cổ đông	14.250.000.000	38.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.087.576.882	834.894.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.933.531.713	8.787.747.938

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	34.754.877.524	26.185.243.490
Cộng	34.754.877.524	26.185.243.490

20. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	12.887.365.802	11.489.546.456
Cộng	12.887.365.802	11.489.546.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.092.211.410	1.249.358.435
Cộng	1.092.211.410	1.249.358.435

22. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV	
	NĂM 2020 VND	NĂM 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.959.723.132	15.945.055.469
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	345.223.855	510.730.000
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	63.000.000	93.000.000
- Chi phí không hợp lệ	282.223.855	417.730.000
Tổng thu nhập chịu thuế	23.304.946.987	16.455.785.469
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này (Thuế năm 2019: 5%)	2.439.715.840	1.010.193.038
+ Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo ND 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	731.914.752	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.707.801.088	1.010.193.038

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10%.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV	
	NĂM 2020 VND	NĂM 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.251.922.044	14.934.862.431
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	1.078.576.882	834.894.497
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.078.576.882	834.894.497
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.164.345.162	14.099.967.934
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.123	1.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.009.977	513.429.665
Chi phí nhân công	5.399.824.081	2.750.220.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.335.790	530.213.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.067.618.992	852.159.696
Chi phí bằng tiền khác	4.875.576.962	6.843.523.907
Cộng	12.887.365.802	11.489.546.456

25. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	534.919.660		534.919.660
Phải trả người bán	270.671.967		270.671.967
Phải trả khác	19.072.965.850		19.072.965.850
Cộng	19.878.557.477	0	19.878.557.477

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	375.447.132		375.447.132
Phải trả người bán	620.118.205		620.118.205
Phải trả khác	51.662.100		51.662.100
Cộng	1.047.227.437	0	1.047.227.437

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.120.422.598	-	65.120.422.598
Phải thu khách hàng	10.276.080.652	-	10.276.080.652
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phải thu khác	875.765.385	-	875.765.385
Cộng	91.272.268.635	0	91.272.268.635

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.859.440.355	-	67.859.440.355
Phải thu khách hàng	14.097.793.520	-	14.097.793.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.100.000.000	-	23.100.000.000
Phải thu khác	901.389.653	-	901.389.653
Cộng	105.958.623.528	0	105.958.623.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Doanh thu điện thương phẩm	34.754.877.524	26.185.243.490

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.097.793.520	10.776.215.459

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc